

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm 2022

Thực hiện theo Công văn số 331/SNV-CCHC&TCPCP ngày 10/3/2022 về việc hướng dẫn thời gian và ban hành các kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ của Sở Nội vụ, Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tổ chức chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 248/KH-UBND tỉnh ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch Công tác cải cách hành chính (CCHC) năm 2022; căn cứ chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm tình hình thực tiễn, Sở Xây dựng đã ban hành Kế hoạch số 2857/KH-SXD ngày 31/12/2021 thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 để tổ chức và triển khai thực hiện.

Căn cứ Kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC), Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND tỉnh, đã ban hành Kế hoạch số 608A/KH-SXD ngày 30/3/2022 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2022; Kế hoạch số 438/KH-SXD ngày 11/3/2022 về thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC năm 2022.

Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát cập nhật, sửa đổi bổ sung TTHC, kịp thời tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng và ngành Xây dựng; ban hành một số văn bản về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, chữ ký số đối với các văn bản điện tử và công tác văn thư....

Ban hành các kế hoạch để thực hiện công tác tổ chức, sắp xếp, kiện toàn các đơn vị thuộc Sở và trực thuộc Sở theo chủ trương, quy định của Đảng và Nhà nước.

Công tác thi đua, khen thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị; những sáng kiến hay, cách làm hay để thực hiện hiệu quả công tác CCHC của cơ quan, đơn vị.

Thực hiện áp dụng quy trình giải quyết các TTHC theo hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, 100% các TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo quy trình ISO trong hoạt động quản lý nhà nước về xây dựng tại Sở.

2. Về tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2022

Trong 6 tháng đầu năm Sở đã hoàn thành được 18/23 nhiệm vụ theo kế hoạch đã đề ra đầu năm 2022.

3. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

Căn cứ Kế hoạch công tác năm 2022 về cải cách hành chính, Sở ban hành Kế hoạch số 268/KH-SXD ngày 22/02/2022 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; dự kiến kiểm tra vào đầu quý III theo đúng quy định.

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

- Việc tuyên truyền triển khai công tác CCHC, Sở đã ban hành Kế hoạch số 438/KH-SXD ngày 11/3/2022 về việc thực hiện thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2022; triển khai, quán triệt tại các cuộc họp giao ban hàng tháng của cơ quan và hội nghị triển khai quán học tập các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc sở triển khai thực hiện lồng ghép với các công việc chuyên môn đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

- Hoạt động Cổng thông tin điện tử của Sở ngày càng có nhiều thông tin phong phú, giúp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và phục vụ người dân, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin hoạt động của ngành, trong đó các quyết định, quy định, quy trình và TTHC trên các lĩnh vực hoạt động của Sở, được duy trì hoạt động thường xuyên và luôn cập nhật thông tin mới. Đặc biệt là công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng và công bố sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của Sở khi lãnh đạo Sở ký ban hành.

Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm Sở đã đăng tải trên 15 tin, bài, văn bản về CCHC liên quan đến lĩnh vực ngành Xây dựng.

5. Nhiệm vụ UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao

Trong 6 tháng đầu năm 2022 sở được tiếp nhận được 94 nhiệm vụ được UBND tỉnh giao. Hiện tại Sở đã hoàn thành được 78 nhiệm vụ (trong đó 55 hoàn thành trước hạn và hoàn thành đúng hạn; 05 hoàn thành trễ hạn) và tiếp tục đang trong giai đoạn thực hiện hoàn thành 39 nhiệm vụ còn lại.

6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC tại đơn vị

Trong 6 tháng đầu năm 2022 Hội đồng xét Thi đua - Khen thưởng Sở chưa tổ chức bình xét các sáng kiến, giải pháp (dự định xét vào Quý IV theo Kế hoạch của Sở).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản QPPL năm 2022:

Công tác tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được Sở thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL.

Trong 06 tháng đầu năm 2022, Sở tiếp tục tham mưu xây dựng 04 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về phân cấp cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang *(Đã lấy ý kiến các Sở, ban, ngành và địa phương; đã tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp)*.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công trên địa bàn hành chính các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Kiên Giang *(đang lấy ý kiến thẩm định Sở Tư pháp lần 2)*.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022-2030.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang *(đang lấy ý kiến các Sở, ban, ngành và địa phương)*.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Trên cơ sở Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Sở ban hành Kế hoạch số 226/KH-SXD ngày 14/02/2022 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; đã triển khai phổ biến và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước, của các bộ, ngành cũng như HĐND, UBND tỉnh. Trong đó tập trung quán triệt và tổ chức thực hiện các Nghị quyết, quyết định, văn bản liên quan đến lĩnh vực ngành xây dựng. Sở Xây dựng thực hiện, quán triệt tốt Nghị quyết của đảng, các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước, của các bộ ngành, các văn bản QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

Tiếp tục phát huy việc phòng ngừa đấu tranh xử lý tiêu cực tham nhũng trong nội bộ ngành, thực hành Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chủ động có biện pháp phòng ngừa đấu tranh để xử lý kịp thời các biểu hiện vi phạm, tránh để xảy ra hiện tượng tiêu cực. Xây dựng cụ thể hóa các kế hoạch về phòng chống tham nhũng¹ và theo dõi tình hình thi hành pháp luật².

Để thực hiện tốt công tác tuyên truyền Sở Xây dựng tổ chức Hội nghị triển khai Nghị định 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng và một số văn bản khác có liên quan đến công tác xử lý vi phạm hành chính cho các cán bộ, công chức, viên chức tham gia quản lý trật tự xây dựng tại các địa phương thuộc quyền quản lý *(với hơn 200 người tham dự, chia làm 03 đợt triển khai)*.

¹ Kế hoạch số 225/KH-SXD ngày 14/02/2022 thực hiện công tác PCTN năm 2022.

² Kế hoạch số 2855/KH-SXD ngày 31/12/2021 về việc kiểm tra xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; Kế hoạch số 226/KH-SXD ngày 14/02/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực ngành xây dựng năm 2022; Kế hoạch số 343/KH-SXD ngày 03/03/2022 về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực ngành xây dựng năm 2022.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

Sở đã ban hành Kế hoạch số 2855/KH-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản QPPL năm 2022; trên cơ sở đó, Sở đã triển khai thực hiện công tác tự kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL trong lĩnh vực xây dựng 6 tháng đầu năm, Kết quả như sau:

Tổng số văn bản được rà soát là 01 văn bản (Công văn số 1284/VP-KT ngày 24/02/2022 về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng năm 2021). Trong đó:

- Văn bản hết hiệu lực toàn bộ: 01 văn bản.
- Văn bản hết hiệu lực một phần: 01 văn bản.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Ngay từ đầu nay Sở đã tiến hành rà soát được: 55 TTHC theo Tờ trình số 1368/TTr-SXD ngày 13/7/2021 và Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 06/8/2021; Tờ trình số 2371/TTr-SXD ngày 28/10/2021 và Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; Tờ trình số 2446/TTr-SXD ngày 03/11/2021 và Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 05/11/2021; Tờ trình số 21/TTr-SXD ngày 06/01/2022 và Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; Tờ trình số 20/TTr-SXD ngày 06/01/2022 và Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; Tờ trình số 201/TTr-SXD ngày 09/02/2022 và Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2022.

Số TTHC hiện tại Sở đã tiến hành rà soát là 55 TTHC được công bố. Trong đó có 45 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở và 10 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.

Sở luôn duy trì thực hiện cơ chế Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;
- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;
- Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân;
- Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức;
- Hồ sơ Cấp giấy phép xây dựng;
- Hồ sơ Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Hồ sơ Nhà ở và Công sở;
- Hồ sơ Kinh doanh bất động sản;
- Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc cho cá nhân;

- Thẩm định Nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Thẩm định Đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng;
- Hồ sơ Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Kết quả thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC:

- Sở đã bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm theo Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và đã được bố trí 01 máy tính, 01 máy scan và 02 bàn làm việc và sử dụng phần mềm tiếp nhận tại trang dichvucong.kiengiang.gov.vn.

Công chức tiếp nhận thực hiện phiếu theo dõi giải quyết hồ sơ và các loại phiếu tại Bộ phận một cửa từ việc xuất trên phần mềm hệ thống dịch vụ công của tỉnh.

Thực hiện cơ chế "một cửa" nhằm giúp người dân và tổ chức khi có yêu cầu giải quyết hồ sơ hành chính trong phạm vi chức năng của Sở Xây dựng, chỉ cần đến một nơi duy nhất là "Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh" sẽ được đáp ứng kịp thời. Đồng thời Sở đã công bố được 45 TTHC công mức độ 4 nhằm giúp cho tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng được thuận tiện, hạn chế việc tiếp xúc trong tình hình dịch bệnh Covid hiện nay thể hiện được 04 công khai là:

- Công khai quy trình
- Công khai thủ tục
- Công khai thời gian
- Công khai lệ phí

Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính 6 tháng đầu năm 2022 tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả: *(Có bảng thống kê số liệu giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại cơ quan Sở Xây dựng kèm theo).*

Trong kỳ³, đã tiếp nhận, trả kết quả giải quyết được 454 lượt hồ sơ TTHC các loại, trong đó: Tiếp nhận mới hồ sơ (03 trực tuyến), kỳ trước chuyển qua thực hiện kỳ này 21 hồ sơ; giải quyết xong và trả kết quả 364 hồ sơ (trong đó có 311 hồ sơ trước hẹn, 53 hồ sơ đúng hẹn), còn lại 90 hồ sơ chưa đến hạn đang tiếp tục giải quyết; giải quyết đúng hẹn đạt 100%.

Thực hiện ban hành và triển khai các kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 theo sự chỉ đạo của Sở Nội vụ, UBND tỉnh. Tiếp tục tổ chức tiếp nhận, xử lý hồ sơ và hướng dẫn của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Vận hành Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng đảm bảo yêu cầu về cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ. Tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân biết và sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong việc gửi, trả kết quả đối

³ Số liệu từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/6/2022.

với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.

Trong kỳ, Sở không có trường hợp phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân đối với công tác giải quyết hồ sơ TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện nghiêm các quy định của Trung ương ban hành về chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy. Sở thực hiện nghiêm quy định tại Quy chế làm việc của cơ quan, rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị để loại bỏ những nhiệm vụ chồng chéo, bổ sung những nhiệm vụ mới cho phù hợp.

- Thực hiện Nghị định 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Số lượng đơn vị trực thuộc Sở hiện có gồm: 06 phòng chuyên môn và 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, về số lượng hiện tại của Sở có 40/43 biên chế, 04 hợp đồng 68. Trong kỳ, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ thực hiện quy trình bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc sở; đề nghị UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức 01 trường hợp, đang trình đề nghị thêm 02 trường hợp để bổ sung các biên chế còn thiếu của Sở Xây dựng; quyết định cho 01 công chức thôi việc theo quy định tại Nghị định số 46/2010/NĐ-CP và ban hành kế hoạch rà soát, sắp xếp và xử lý dôi dư cấp phó các phòng, đơn vị thuộc Sở, trong đó sắp xếp, bố trí 02 trường hợp (đã thực hiện 01, còn 01 đang tiếp tục thực hiện); ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định, trong đó thực hiện chuyển đổi vị trí 01 trường hợp (đang thực hiện).

- Trong khi khối lượng công việc của Sở ngày càng nhiều, thời gian thực hiện công việc ngày càng rút ngắn.

- Về thực hiện Quy chế làm việc: Sở và 02 đơn vị trực thuộc Sở đều xây dựng Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ theo quy chế, hằng năm có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn.

- Sở đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 09/3/2022 về việc phân bổ biên chế hành chính năm 2022. Sở ban hành Kế hoạch số 595/KH-SXD ngày 30/3/2022 về chuyển đổi vị trí công tác năm 2022.

- Trong 6 tháng đầu năm việc tổ chức phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền đang được rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành một số thủ tục hành chính trong thời gian tới.

4. Cải cách chế độ công vụ

Thường xuyên quán triệt, chỉ đạo thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức đúng theo quy định pháp luật; thực hiện có hiệu quả đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xây

dựng hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo ngành, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm cơ cấu phù hợp.

Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 20/11/2014; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Công văn số 1312/UBND-NC ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

- Thực hiện kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ, năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBCC-VC Sở Xây dựng trong năm 2022; trong kỳ, đã cử 23 lượt 8 CBCC-VC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn do các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức. Cử 25 lượt CBCC-VC tham thành viên các Hội đồng, Đoàn công tác, Tổ giúp việc theo chỉ đạo, yêu cầu của UBND tỉnh và đề nghị của các cơ quan, ban, ngành, địa phương.

- Thường xuyên quan tâm và giải quyết các chế độ, chính sách, tiền lương cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức kịp thời, đúng quy định.

- Tiếp tục ứng dụng và cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhằm khai thác có hiệu quả.

- Thực hiện các quy định về quản lý công chức, viên chức và người lao động: Thực hiện tốt các quy định về quản lý công chức, viên chức và người lao động theo quy định hiện hành. Trong đó, 6 phòng chuyên môn và 02 đơn vị trực thuộc Sở thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và các quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức và người lao động;

5. Cải cách tài chính công

- Ban hành các quy chế, thực hiện báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung và thực hiện đúng Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công; phân bổ chi phí sử dụng chung đối với các cơ quan, đơn vị hoạt động trong Trụ sở Sở Xây dựng.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội.

- Luôn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật đối với nguồn kinh phí tự chủ.

- Tăng cường các biện pháp kiểm soát chi tiêu ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách.

- Tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý về tài chính đã được ban hành như: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ

của đơn vị sự nghiệp công lập. Tổ chức kê khai tài sản thu nhập đối với các đối tượng cần kê khai, đồng thời tiến hành công khai theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

- Các Văn bản, thông tin được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở (<https://sxd.kiengiang.gov.vn>) được đảm bảo kịp thời, đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi trong phục vụ người dân; phổ biến kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác CCHC; việc cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xây dựng của ngành đã giúp cho các tổ chức, cá nhân và người dân nắm bắt được nhanh hơn phục vụ cho quá trình thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và người dân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Việc áp dụng, duy trì và cải tiến thực hiện ISO theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đã được Giám đốc Sở Xây dựng Kiên Giang ký Quyết định ban công bố theo Quyết định số 149/QĐ-SXD ngày 09/11/2021 về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Quyết định số 150/QĐ-SXD ngày 11/11/2021 về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và tiếp tục khai thác, sử dụng trang web cơ quan và trang hồ sơ công việc của UBND tỉnh đảm bảo việc thực thi trong công tác cải cách hành chính có kết quả, đạt hiệu quả trong cơ quan, đơn vị.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác cải cách hành chính luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, được Đảng ủy, Ban giám đốc Sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất triển khai đồng bộ, bám sát theo các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về CCHC. Thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai có trọng tâm, trọng điểm kế hoạch CCHC của Sở. Đã thực hiện việc sắp xếp bộ máy của Sở tinh gọn, thống nhất, không chồng chéo. Thủ tục hành chính thường xuyên được rà soát, kiểm soát. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành; đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN 9001:2015 và thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp của hệ thống.

2. Tồn tại, hạn chế

- Một số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực xây dựng rất khó để thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao và trong đó có những TTHC qua triển khai thực tiễn không thể thực hiện được qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 như: bản sao điện tử có giá trị pháp lý, thiếu thiết bị trong việc tiếp nhận như in hình ảnh của cá nhân, một số thủ tục thì hồ sơ chưa phát sinh.....

- Việc ban hành quy phạm pháp luật chưa đồng bộ, gây khó khăn trong công tác CCHC.

- Biên chế được giao cho Sở còn thiếu nhiều (03/43 biên chế công chức) nên trong việc thực hiện nhiệm vụ còn rất nhiều khó khăn.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính mới đạt yêu cầu công khai thủ tục, lệ phí, hướng dẫn nghiệp vụ, rút ngắn thời gian giải quyết công việc mà chưa đi sâu nghiên cứu loại bỏ công đoạn trung gian không cần thiết, giảm các loại giấy tờ trong quy trình giải quyết các loại công việc. Công tác hướng dẫn tổ chức và cá nhân thực hiện thủ tục hành chính mức độ 4 chưa được tiết thực và còn thụ động; bên cạnh đó do một số TTHC của sở chiếm dung lượng lớn nên trong quá trình nộp TTHC mức độ 4 chưa được phát huy cao, đồng thời thiết bị để hỗ trợ trong việc tiếp nhận TTHC mức độ 4 chưa đáp ứng đủ yêu cầu một số thủ tục hành chính.

- Đội ngũ công chức, viên chức từng lúc cũng có hạn chế về kiến thức và năng lực tổng quát, kỹ năng hành chính, ngoại ngữ, tin học.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục thực hiện chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh, của Sở Nội vụ về nhiệm vụ cải cách hành chính, thực hiện toàn diện trên 6 nội dung là: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách bộ máy hành chính; cải cách công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển chính quyền điện tử; trong đó tập trung giải quyết các nội dung sau:

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao chất lượng tham mưu, công tác soạn thảo văn bản QPPL của các cơ quan chủ trì, trong đó chú trọng quy trình xây dựng, lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản.

2. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, hướng dẫn, đôn đốc các phòng, đơn vị thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý văn bản QPPL. Đảm bảo 100% văn bản đã ban hành được kiểm tra, phát hiện và tham mưu xử lý kịp thời những văn bản vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, chỉ đạo các phòng, đơn vị trên cơ sở các quy định của các bộ, ngành, Trung ương của tỉnh, tiếp tục rà soát, kiểm soát tham mưu với UBND tỉnh công bố các thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo hướng đơn giản hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Thực hiện tốt việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính tỉnh đảm bảo về chất lượng, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính.

4. Tiếp tục hoàn thiện xây dựng vị trí việc làm, sắp xếp tổ chức bộ máy, tránh sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Sắp xếp, bố trí công chức, viên



chức,...theo đúng quy định. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, tạo được sự thay đổi về chất trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn.

5. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành công việc, thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính tại Cổng thông tin điện tử và Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục duy trì, cải tiến thực hiện tốt việc hoạt động của Sở và các phòng, đơn vị thuộc Sở.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Sở Nội vụ tỉnh tham mưu UBND tỉnh Kiên Giang tiếp tục mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực cải cách hành chính đối với công chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan để nâng cao trình độ, đảm bảo cho quá trình thực thi công vụ.

Trên đây là Báo cáo công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 của Sở Xây dựng./. *phuu*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Website sở;
- Lưu: VT, htthang.

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khương



Biểu số: D.06a/VPCP/KST

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm 2022
(Từ ngày 15/12/2021 đến 14/6/2022)

- Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang;
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ UBND tỉnh;
Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)
1	Giám định tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoạt động xây dựng	407	3	386	18	327	284	43	0	80	80	0
3	Kinh doanh bất động sản	3		3	0	0	0	0	0	3	3	0
4	Nhà ở	3		3	0	3	2	1	0	0	0	0
5	Quản lý chất lượng công trình	27		25	2	22	21	1	0	5	5	0
6	Quy hoạch kiến trúc	7		6	1	5	4	1	0	1	1	0
7	Vật liệu xây dựng, công bố HQ	7		7	0	7	0	7	0	0	0	0
Tổng số		454	3	430	21	364	311	53	0	90	90	0



Phụ lục
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	5	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	78%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	23	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	03 đơn vị thực hiện trong quý III
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo kết quả kiểm tra tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	1	đang trình ban hành 03 văn bản QPPL
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL của UBND cấp xã tham mưu cho HĐND cấp xã ban hành (nếu có)	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			

3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 3

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	12	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	16	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	26	04 TTHC bãi bỏ
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	68	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	55	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	

2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	364	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	53	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 4

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCN) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1	Số ĐVSNCN thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2	Số ĐVSNCN thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	2	

1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	43	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	40	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	15	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 5

Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	6	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	

3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật.	Người	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 6

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSNCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị	0	
2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	2	
2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1197/BC-SXD ngày 14/6/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	0	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			



5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%	100	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND các huyện, thành phố	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	0	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	0	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	

6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	82	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	0	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh	Thủ tục	45	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	45	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	0,01	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	454	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	3	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	30	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	45	

